

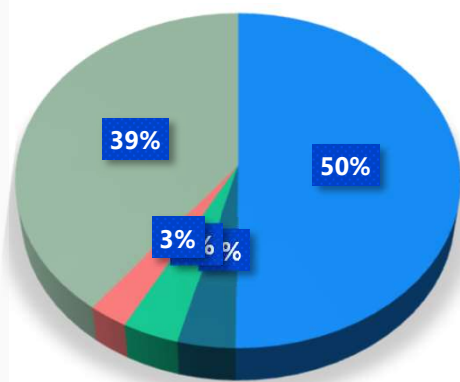
CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX)

Ngành: Hóa chất

Giá	9,070 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	-14.4%	-15.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,680 - 12,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,467
Số lượng CPLH (CP)	382,274,496
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,834,335
Sở hữu nước ngoài	1.95%
Beta	1.38

Cơ cấu cổ đông



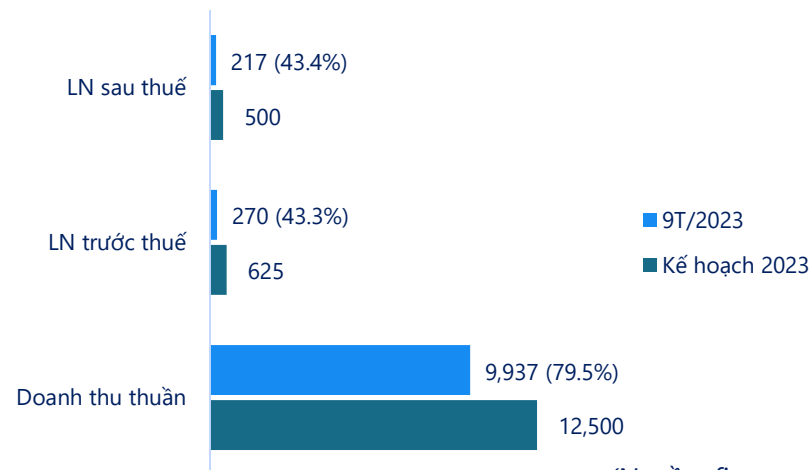
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

3,529.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 737.8 | +26.4%

Cùng kỳ: ↗ 248.7 | +7.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

9,937.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,945.8 | -16.4%

LN thuần

Q3 2023

123.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 61.6 | +99.5%

Cùng kỳ: ↗ 15.9 | +14.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

261.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 84.4 | -24.4%

LNTT

Q3 2023

127.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 61.6 | +99.5%

Cùng kỳ: ↗ 22.2 | +21.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

270.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 72.0 | -21.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH				Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN			Đơn vị: tỷ VNĐ	
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Doanh thu thuần	3,529.1	3,280.3	7.6%	9,937.1	11,882.9	-16.4%	Tài sản ngắn hạn	5,858.7	5,658.8	3.5%	50.5%
Giá vốn hàng bán	3,209.3	2,972.1	8.0%	9,136.2	10,837.2	-15.7%	Tiền và tương đương tiền	1,689.7	1,643.0	2.8%	14.6%
Lợi nhuận gộp	319.7	308.2	3.8%	800.9	1,045.7	-23.4%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,391.4	448.7	210.1%	12.0%
Doanh thu HĐTC	63.1	43.7	44.2%	171.5	137.5	24.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,922.5	1,572.9	22.2%	16.6%
Chi phí tài chính	52.8	61.9	-14.6%	168.2	172.0	-2.2%	Hàng tồn kho	690.5	1,790.1	-61.4%	5.9%
Chi phí lãi vay	46.6	40.4	15.5%	138.4	116.1	19.2%	Tài sản ngắn hạn khác	164.6	204.1	-19.4%	1.4%
Chi phí bán hàng	146.5	140.8	4.1%	374.9	533.4	-29.7%	Tài sản dài hạn	5,751.6	5,137.1	12.0%	49.5%
Chi phí QLDN	71.9	58.1	23.7%	197.7	173.0	14.3%	Các khoản phải thu dài hạn	153.2	66.8	129.2%	1.3%
LN thuần từ HĐKD	123.5	107.6	14.7%	261.6	346.1	-24.4%	Tài sản cố định	1,998.5	2,077.4	-3.8%	17.2%
LN khác	3.6	2.7	232.6%	8.7	3.8	330.8%	Bất động sản đầu tư	468.8	497.3	-5.7%	4.0%
LN trước thuế	127.1	104.9	21.1%	270.3	342.3	-21.0%	Tài sản dở dang dài hạn	985.6	693.4	42.1%	8.5%
Thuế TNDN	23.5	28.3	-16.8%	54.0	78.6	-31.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	1,318.0	1,494.0	-11.8%	11.4%
Lợi nhuận sau thuế	103.5	76.6	35.1%	217.2	266.3	-18.4%	Tài sản dài hạn khác	827.6	308.1	168.6%	7.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	99.0	79.9	24.0%	195.2	253.4	-23.0%	Tổng cộng tài sản	11,610.3	10,795.8	7.5%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

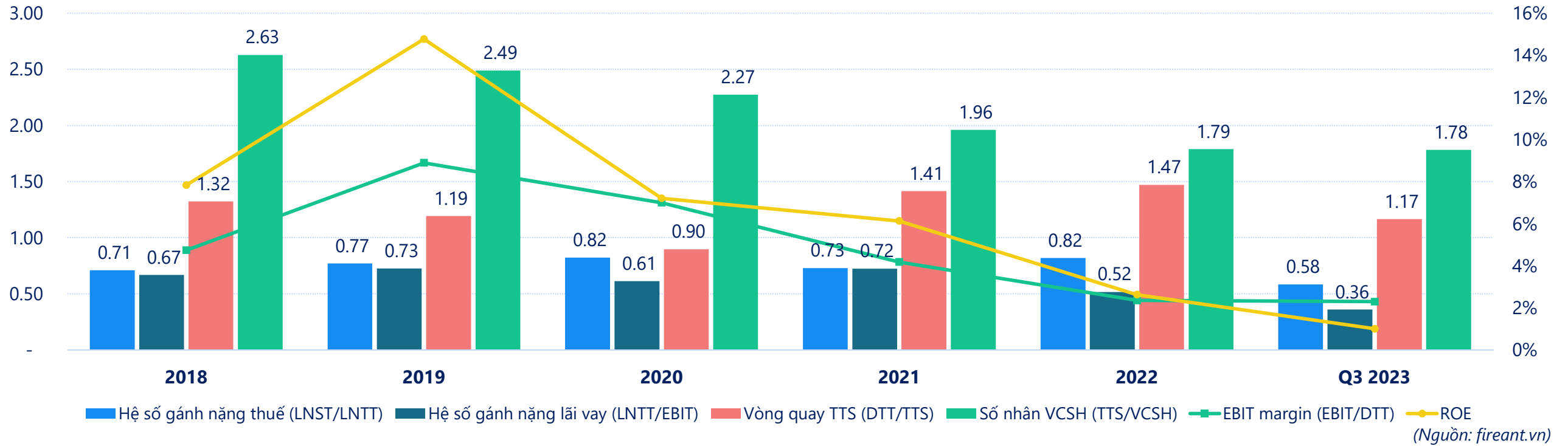
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 310.3	- 56.6	428.8	469.1	104.7	911.9	Nợ ngắn hạn	3,206.3	3,206.5	0.0%	27.6%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 374.9	- 160.8	138.1	546.3	344.9	509.1	Nợ vay ngắn hạn	2,055.5	1,887.8	8.9%	17.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	141.3	542.4	266.6	262.5	226.7	85.2	Nợ dài hạn	1,956.2	1,418.2	37.9%	16.8%
Lưu chuyển tiền thuần	- 543.9	325.0	300.3	185.3	466.9	317.7	Nợ vay dài hạn	1,099.1	1,242.4	-11.5%	9.5%

(Nguồn: fireant.vn)

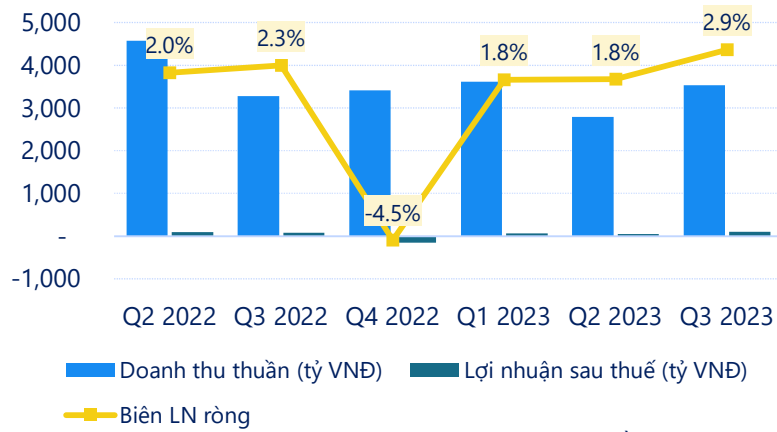
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAA

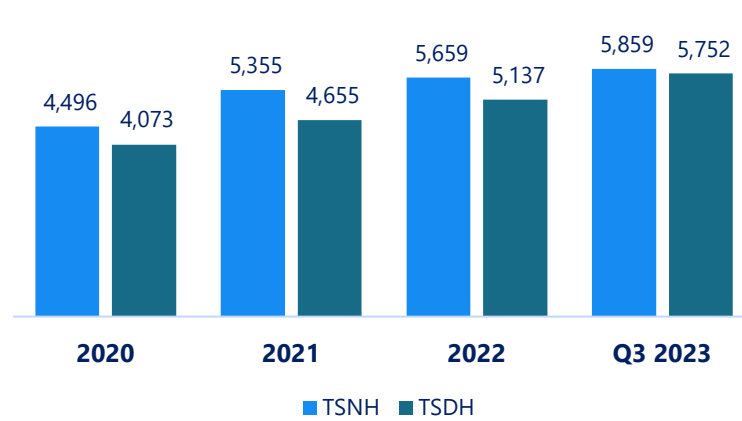
Phân tích Dupont



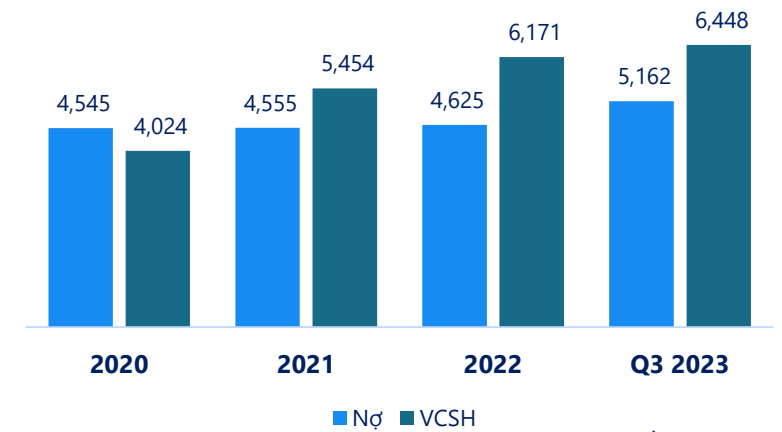
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.1%	6.4%	4.2%	3.1%	1.2%	0.8%
Biên LNST (TTM)	2.3%	5.0%	3.5%	2.2%	1.0%	0.7%
Biên LN EBIT (TTM)	4.7%	8.9%	7.0%	4.2%	2.4%	2.3%
ROE (TTM)	7.8%	14.8%	7.2%	6.1%	2.6%	1.5%
ROA (TTM)	3.0%	5.9%	3.2%	3.1%	1.5%	0.9%

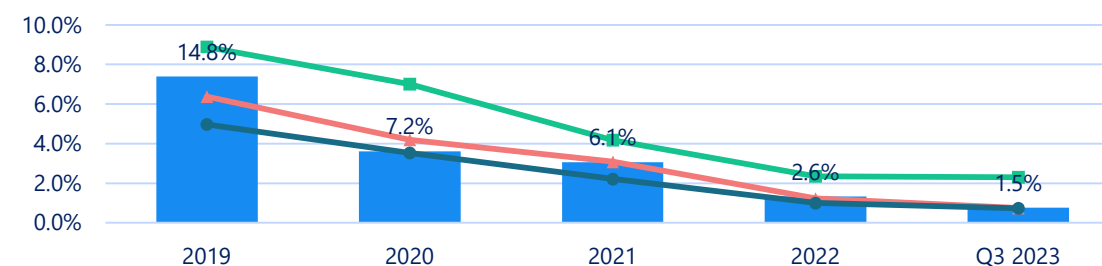
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.3	28.0	33.5	27.6	28.9	32.3
Số ngày nắm giữ HTK	34.9	46.4	59.5	30.0	36.7	41.8
Số ngày phải trả NCC	27.2	26.1	32.8	17.7	16.6	21.9
Vòng quay TSCĐ	3.6	4.3	3.4	5.9	7.3	6.8
Vòng quay TTS	275.8	305.9	406.8	258.0	248.3	313.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.5	1.2	1.6	1.8	1.8
Khả năng TT nhanh	0.9	1.1	0.9	1.3	1.1	1.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.3	0.6	0.5	0.5
Khả năng TT lãi vay	3.0	3.7	2.6	3.6	2.1	1.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,053	2,690	1,183	889	399	255
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,021	16,410	16,084	14,805	14,226	14,595
P/E	14.0	4.7	12.2	22.7	17.1	36.6
P/B	1.0	0.8	0.9	1.4	0.5	0.6
P/S	0.3	0.2	0.4	0.4	0.2	0.3

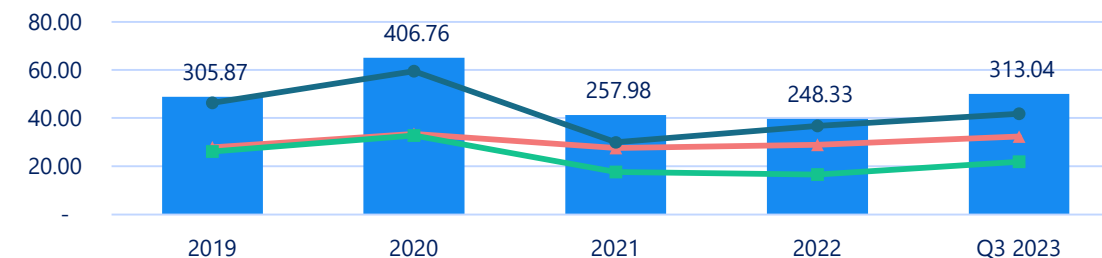
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



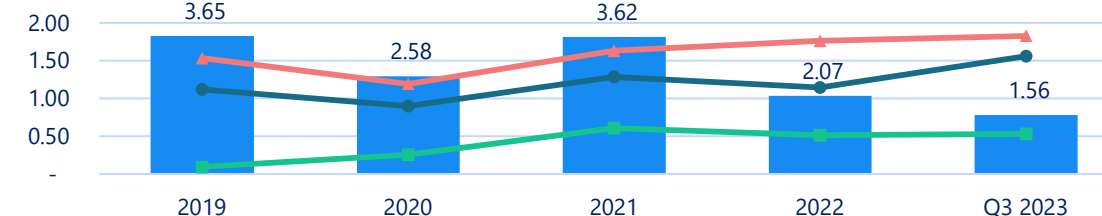
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

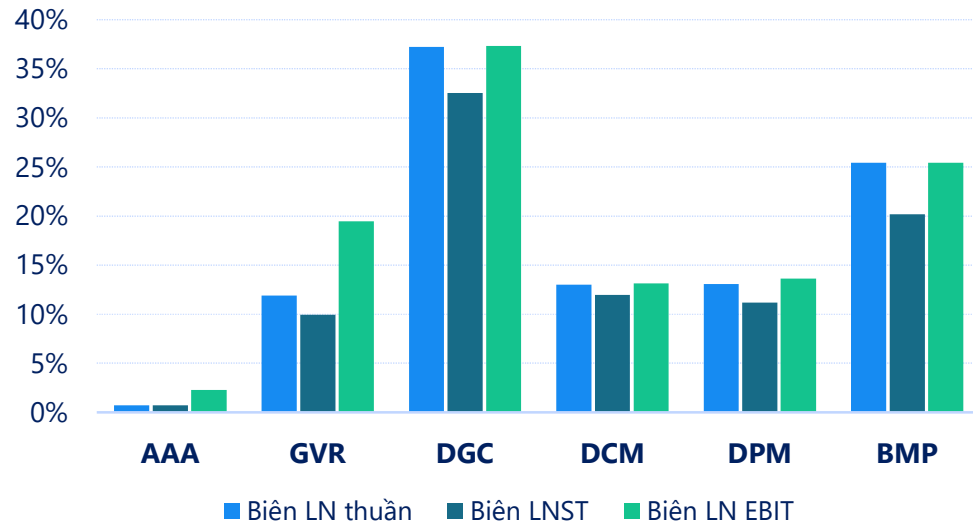
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AAA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
AAA	9,937.1	-16.4%	217.2	-18.4%	2.2%	2.2%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

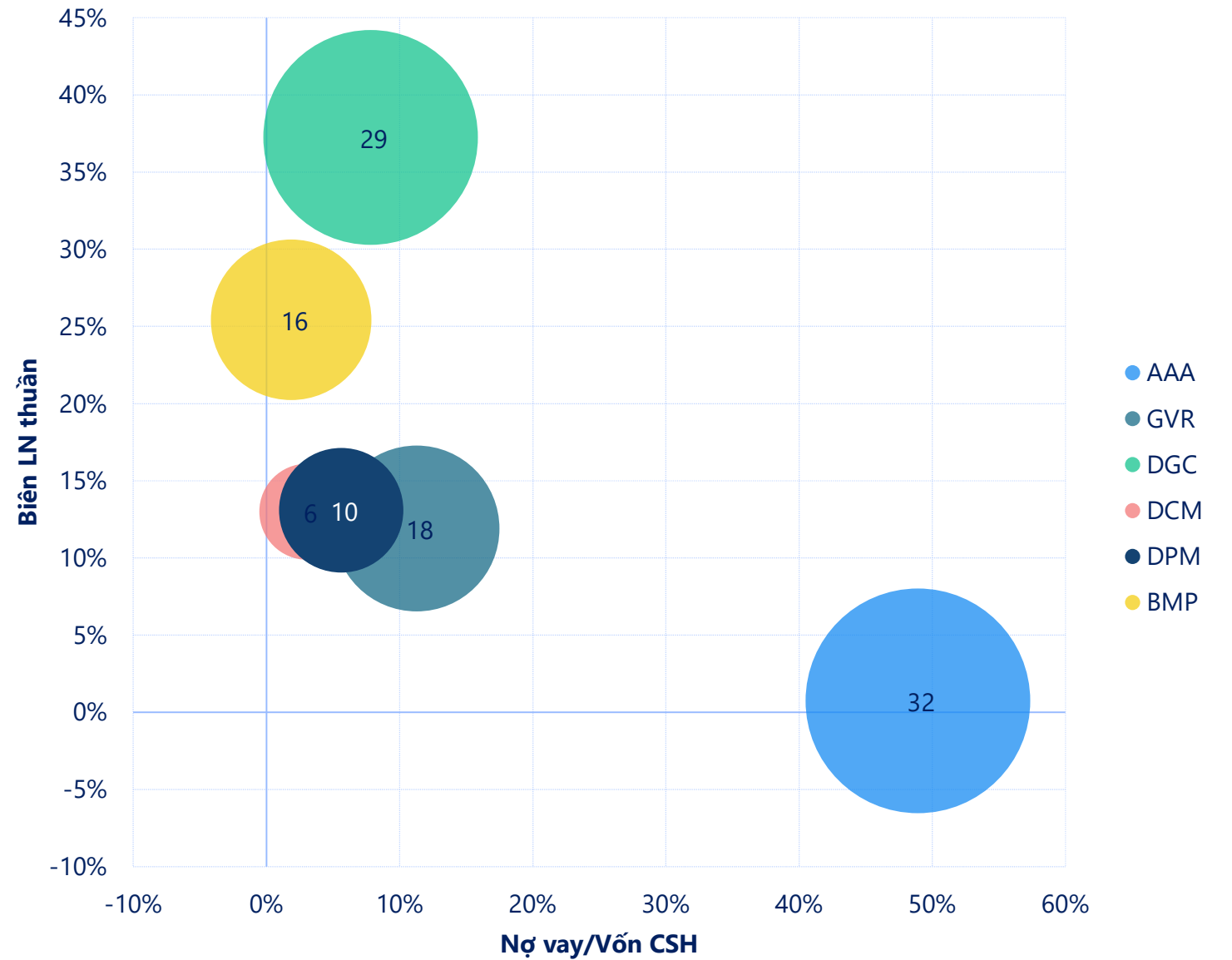
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)